

BẢNG KHAI TOÁN TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: SỬA CHỮA TRỤ SỞ UBND XÃ BA TÔ

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT
1	Chi phí xây dựng				4.666.716.296	373.337.304
1.1	Tháo dỡ công trình hiện trạng		1	21m*3m*735.000 đồng/m2	46.296.296	3.703.704
1.2	Sửa chữa khối nhà làm việc 2 tầng (Tháo dỡ mái tôn hiện trạng, đổ bê tông sàn mái, lợp tôn chống thấm mái; Thay gạch lát nền; Sửa chữa hệ thống cấp điện, cấp thoát nước; Thay cửa gỗ bằng cửa nhôm; Sơn lại toàn bộ khối nhà; Lắp đặt thiết bị (nếu đảm bảo kinh phí))		1	21m*10,1m*2 tầng*5.150.000 đồng/m2	2.163.420.000	173.073.600
1.3	Mở rộng khối nhà 2 tầng		1	21m*6,5m*2 tầng*9.000.000 đồng/m2	2.457.000.000	196.560.000
2	Chi phí quản lý dự án	3,446%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	160.815.044	12.865.204
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				648.722.393	51.897.790
3.1	Chi phí khảo sát địa chất				70.000.000	5.600.000
3.2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Bảng 2.3a Thông tư 08/2025/TT-BXD)	4,492%	1,15	(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	241.073.230	19.285.858
3.3	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Bảng 2.16 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,258%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	12.040.128	963.210
3.4	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Bảng 2.17 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,25%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	11.666.791	933.343
3.5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.19 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,432%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	20.160.214	1.612.817
3.6	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	3,285%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	153.301.630	12.264.130
3.7	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Bảng 2.23 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	4,072%		Gks trước thuế x tỷ lệ	2.850.400	228.032

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT
3.8	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,1%		Dự toán gói thầu XD+TB sau thuế x tỷ lệ		
3.9	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 214/2025/NĐ-CP)	0,1%		Dự toán gói thầu XD+TB sau thuế x tỷ lệ		
3.10	Chi phí thẩm định giá các đơn giá tạm tính			Tạm tính	30.000.000	2.400.000
3.11	Chi phí kiểm định công trình hiện trạng				107.630.000	8.610.400
4	Chi phí khác				71.770.423	3.291.715
4.1	Chi phí bảo hiểm công trình (Phụ lục III, Nghị định số 67/2023/NĐ-CP)	0,110%		Gxd sau thuế x tỷ lệ	5.544.059	554.406
4.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 254/2025/NĐ-CP)	0,534%		Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	32.010.000	
4.3	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	20%		Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ	30.660.326	2.452.826
4.4	Chi phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	15%		Chi phí thẩm tra (TKBVTC+DT) x tỷ lệ	3.556.038	284.483
5	Chi phí dự phòng					
5.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh			(Gxd+Gtb+Gqlđ+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ		
	Tổng cộng				5.548.024.156	441.392.013
	Làm tròn					
Bảng chữ: Sáu tỷ đồng./.						

Đơn vị tính: đồng

GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
5.040.053.600	Gxd
50.000.000	
2.336.493.600	
2.653.560.000	
173.680.248	Gqlđa
711.204.295	Gtv
75.600.000	
260.359.088	
13.003.338	
12.600.134	
21.773.031	
165.565.760	
3.078.432	

GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
5.292.056	
5.292.056	
32.400.000	
116.240.400	
75.062.138	Gk
6.098.465	
32.010.000	
33.113.152	
3.840.521	
	Gdp
6.000.000.281	Gxdct
6.000.000.000	